



wù zhèng

物证

Noun · physical evidence

Example Sentences

zhè shì wù zhèng

这是物证。

This is physical evidence.

rú guǒ méi yǒu què záo de wù zhèng hěn nán zhèng míng tā de qīng bái

如果没有确凿的物证，很难证明他的清白。

Without solid physical evidence, it is difficult to prove his innocence.

jīng chá zhǎo dào le zhòng yào de wù zhèng

警察找到了重要的物证。

The police found important physical evidence.

Trace each character, then write the word on your own.

物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物
证	证	证	证	证	证	证	证	证	证	证